

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 352/2023/DS-PT
Ngày: 19 - 6 - 2023
V/v Tranh chấp Quyền sử dụng đất và
hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công R8

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp Quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoàng Trung, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị Kim Q, sinh năm 1955;

Người đại diện hợp pháp của bà Kim Q: Ông Trần Văn C, sinh năm 1972, là đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 17/01/2020); (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1941; (chết ngày 02/4/2023)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- 2.2.1. Bà Trần Thị R
- 2.2.2. Ông Trần Văn R1
- 2.2.3. Ông Trần Văn R2
- 2.2.4. Ông Trần Văn R3
- 2.2.5. Bà Trần Thị R4
- 2.2.6. Bà Trần Thị Mỹ R5
- 2.2.7. Bà Trần Thị Lệ R6
- 2.2.8. Ông Trần Công R7
- 2.2.9. Ông Trần Văn R8

Người đại diện hợp pháp cho Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị E: Bà Lê Thị Yến Chi; địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị E: Luật sư Nguyễn Minh Hưng – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1954; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.2. Bà Trần Thị BT, sinh năm 1968; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.3. Cháu Trần Thị BT1, sinh năm 2005; (có văn bản xin vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu Thảo: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị BT.

- 3.4. Ông Trần Văn TS, sinh năm 1974 (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.5. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1978; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.6. Anh Trần Văn Chí U, sinh năm 1998; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.7. Anh Trần Văn Chí U1, sinh năm 2000; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.8. Ông Trần Văn R1, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

- 3.9. Bà Đoàn Thị O, sinh năm 1963; (có văn bản xin vắng mặt)
- 3.10. Anh Trần Văn P, sinh năm 1989; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, Tiền Giang.

3.11. Chị Đoàn Thị Cẩm S, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp Bãi Bùn, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.12. Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây; Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.13. Ủy ban nhân dân huyện TP Đông; Địa chỉ: Ấp Bà Lắm, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.14. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: Ấp TP, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.15. Trần Thị Kim D, sinh năm 1962; (có văn bản xin vắng mặt)

3.16. Trần Thị G, sinh năm 1964; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

3.17. Trần Văn H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp Tân Đông, xã Tân Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.18. Trần Văn K, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp Kinh Nhiễm, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (có văn bản xin vắng mặt)

3.19. Trần Thị R, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp Giồng Keo, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

3.20. Trần Thị Lệ R6, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Bà S 1, xã Phú Đông, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

3.21. Trần Thị R4, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp Ninh Quới, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

3.22. Trần Văn R2, sinh năm 1962; (vắng mặt)

3.23. Trần Thị Mỹ R5, sinh năm 1972; (vắng mặt)

3.24. Trần Văn R8, sinh năm 1981; (vắng mặt)

3.25. Trần Công R7, sinh năm 1978; (vắng mặt)

3.26. Trần Văn R3, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3.27. Trần Văn L, sinh năm 1966; (vắng mặt)

3.28. Trần Văn X, sinh năm 1965; (vắng mặt)

3.29. Trần Văn C, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

3.30. Trần Thị Út V, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Long Thới, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

3.31. Trần Văn H, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp Bình Hòa Đông, xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

3.32. Huỳnh Công B, sinh năm 1962; (vắng mặt)

3.33. Huỳnh Thanh N, sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.34. Huỳnh Thanh M, sinh năm 1992; (vắng mặt)

3.35. Huỳnh Thanh Z, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Giồng Keo, xã Phú Thạnh, huyện TP Đông, Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị E, bà Trần Thị Kim Q.

NỘI R5 VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim A trình bày:*

Bà yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả lại phần đất diện tích 866,2m², yêu cầu bà Nguyễn Thị E và anh R1 trả lại phần đất diện tích 810,1m². Hai phần đất cùng thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây (nay là huyện TP Đông) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSDD ngày 09/02/1998 cho hộ bà Trần Thị Kim A. Đất tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông R1 phải tự tháo dỡ di dời căn nhà của ông để trả lại quyền sử dụng đất cho bà ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Bà đồng ý trả lại cho ông R1 toàn bộ giá trị cây trồng trên đất cho ông R1 theo kết quả định giá ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện TP Đông.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa 880 là của ông nội bà tên Trần Văn Thom. Ông nội cho cha bà là ông Trần Văn Bảy sau năm 1975. Bà theo cha bà ở trên phần đất này từ sau năm 1975 cho đến năm 1989 cha bà mất. Bà tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này cho đến năm 1998, bà làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi kê khai cấp quyền sử dụng đất, trong hộ chỉ gồm có bà và em bà là Trần Văn TS.

Trong quá trình sử dụng đất, năm 2001 bà cho anh trai là ông Trần Văn T cất nhà trên phần đất, còn ông Trần Văn R1 thì cất nhà trên đất vào năm 2006. Trước đây, bà và bà E, bà Kim Q không có phát sinh tranh chấp. Năm 2018, khi bà tiến hành đo đạc phần đất để làm thủ tục sang tên cho ông T thì mới phát sinh tranh chấp. Nay dựa theo Giấy chứng nhận đã được cấp, bà yêu cầu bà Kim Q, bà E phải trả lại cho bà phần đất nêu trên. Còn riêng ông R1 thì phải tháo dỡ nhà trả lại đất, bà sẽ hoàn trả lại giá trị cây trồng cho ông R1.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà A, yêu cầu ông R1 trả đất và hoàn trả cho ông R1 giá trị tài sản trên đất cho ông R1.

** Bị đơn bà Trần Thị Kim Q có người đại diện ủy quyền là ông Trần Văn C trình bày:*

Ông là em ruột bà Trần Thị Kim Q. Bà Kim Q yêu cầu công nhận phần đất diện tích 866,2m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSDĐ ngày 09/02/1998 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây (nay là huyện TP Đông) cấp cho hộ bà Trần Thị Kim A. Trước đây, bà Kim Q chỉ yêu cầu công nhận diện tích 833,1m² nhưng do kết quả đo đạc tăng nên bà Kim Q có bổ sung yêu cầu khởi kiện theo diện tích thực tế sử dụng là 866,2m².

Phần đất tranh chấp đúng là có nguồn gốc từ ông nội Trần Văn Thom, nhưng ông nội cho cha ông là ông Trần Văn Triệu trước năm 1970. Đến năm 1970, ông Triệu cho ông Trần Văn Sáu (em ông Triệu) quản lý, sử dụng. Đến năm 1990, ông Sáu trả đất lại cho ông Triệu. Ông Triệu quản lý, sử dụng đất năm 2001, cho ông Trần Văn T cất nhà trên đất với giá thuê đất là 05 chỉ vàng 24K. Năm 2012, ông Triệu chết để lại phần đất này cho bà Kim Q và ông quản lý, sử dụng. Bà Kim Q và ông Triệu chưa đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận theo quy định đối với phần đất nêu trên. Năm 2018, bà A đòi đo đạc phần đất để sang tên cho ông T, bà Kim Q mới phát hiện và phát sinh tranh chấp.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T, bà Kim Q không đồng ý trả 05 chỉ vàng 24k cho ông T.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê thống nhất với ý kiến của bà Kim Q.

** Bà Nguyễn Thị E có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Yến Chi trình bày:*

Bà E yêu cầu công nhận diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSDĐ ngày 09/02/1998 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây (nay là huyện TP Đông) cấp cho hộ bà Trần Thị Kim A.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp đúng là của ông Trần Văn Thom, ông Thom cho ông Trần Văn Tám quản lý, sử dụng từ năm 1976. Năm 1986, ông Tám chết để phần đất lại cho bà Nguyễn Thị E (vợ ông Tám). Năm 1990, bà E cho ông R1 cất nhà trên đất. Tuy nhiên, đến nay bà E vẫn chưa làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018, khi bà A và bà Kim Q phát sinh tranh chấp và tiến hành đo đạc thửa đất 880, bà E mới phát hiện phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận cho bà A nên hai bên mới phát sinh tranh chấp.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 25/02/2020, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn R1 trình bày:*

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà Trần Thị Kim A. Nguồn gốc phần đất thửa 880 là của ông bà nội. Ông nội là Trần Văn Thom (sinh năm 1901, mất năm 1976), bà nội là Ngô Thị Còn (sinh năm 1904, mất năm 1984). Sau khi ông bà nội qua đời có để lại cho bác ông là Trần Văn Triệu một phần thửa 880, diện tích khoảng 900m², nằm liền kề với thửa 833 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn C (anh chú bác với ông). Phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của mẹ ông là bà Nguyễn Thị E. Mẹ ông được ông bà nội cho sử dụng phần đất này từ trước năm 1975 và có ranh giới rõ ràng. Đến năm 1990, mẹ ông cho ông sử dụng. Năm 2006, ông được nhà nước cất nhà tình thương trên thửa đất này và bà A hoàn toàn không phản đối. Quá trình sử dụng, ông đã trồng 22 cây dừa và 20 cây măng cầu xiêm, đang thu hoạch hàng tháng. Ông có yêu cầu độc lập như sau: trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà A thì ông yêu cầu bà A phải trả cho ông toàn bộ giá trị căn nhà, cây trồng và các tài sản khác trên phần đất tranh chấp theo kết quả định giá ngày 15/7/2020. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho mẹ ông, ông rút yêu cầu khởi kiện.

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/8/2020, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:*

Trước đây, ông ở địa phương khác. Đến năm 2001, ông về địa phương. Trước khi qua đời, ông biết cha mẹ ông có canh tác một số đất đai nhưng không biết có để lại cho anh em ông. Do gia đình anh em bất hòa nên ông Trần Văn Triệu có cho ông thuê một miếng đất ở tạm và trả cho ông Triệu 05 chỉ vàng 24k để được ở đến hết đời. Năm 2019, em ông là bà Trần Thị Kim A làm thủ tục cho ông phần đất ông đang cất nhà ở thì xảy ra tranh chấp. Do ông không biết đất ông đang ở là của em ông nên ông yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả 05 chỉ vàng 24K, khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim Q, ông rút yêu cầu khởi kiện.

** Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có đơn xin vắng mặt nhưng tại Văn bản số 13/NHNoTPĐ-CCTT ngày 23/4/2021, đại diện Ngân hàng trình bày:*

Bà Trần Thị Kim A đang vay vốn tại Ngân hàng, tài sản thế chấp là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/02/1998, tổng diện tích 7.635m². Hiện bà A đang có đơn kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng với bà Trần Thị Kim Q, Nguyễn Thị E. Do bà A cam kết sẽ trả tất nợ cho Ngân hàng nếu bà thua kiện nên Ngân hàng không tham gia vụ kiện.

** Ủy ban nhân dân huyện TP Đông có đơn xin vắng mặt, tại Văn bản số 673/UBND ngày 19/5/2021, Ủy ban nhân dân huyện TP Đông có ý kiến như sau:*

Theo sổ mục kê ruộng đất đang quản lý, thửa đất 880, tờ bản đồ số 2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tên chủ sử dụng đất là Trần Thị Kim A.

Ngày 02/7/1997, bà A đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây (nay là huyện TP Đông) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSĐĐ ngày 09/02/1998 cho hộ bà A. Đất tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang. Việc cấp quyền sử dụng đất cho bà A là đúng quy định. Đối với yêu cầu của bà Kim Q, bà E yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSĐĐ ngày 09/02/1998 cấp cho bà A, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây và các ông bà Trần Thị Kim D, Trần Thị G, Trần Văn H (sinh năm 1967), Trần Văn K có đơn xin vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các ông bà Trần Thị BT, Trần Văn TS, Nguyễn Thị Y, Trần Văn Chí U, Trần Văn Chí U1 có đơn xin vắng mặt và có ý kiến thống nhất với ý kiến của bà A.

Các ông bà Đoàn Thị O, Trần Văn P, Đoàn Thị Cẩm S có đơn xin vắng mặt và có ý kiến thống nhất với ý kiến của ông R1.

Các ông bà Trần Văn R2, Trần Thị R4, Trần Thị Mỹ R5, Trần Thị Lệ R6, Trần Văn R8, Trần Thị R, Trần Công R7, Trần Văn R3 có đơn xin vắng mặt và có ý kiến thống nhất với ý kiến của bà E.

Các ông bà Trần Văn H (sinh năm 1962), Trần Văn L, Trần Văn X, Trần Thị Út V, Huỳnh Công B, Huỳnh Thanh N, Huỳnh Thanh M, Huỳnh Thanh Z có đơn xin vắng mặt và có ý kiến thống nhất với ý kiến của bà Kim Q

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, quyết định:*

Căn cứ vào khoản 2, khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 106, Điều 158, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 17, Điều 95, Điều 97, Điều 101, Điều 166, Điều 179 Luật đất đai.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A; Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn R1.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A về yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả lại phần đất diện tích 866,2m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A về yêu cầu bà Nguyễn Thị E trả lại phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Ghi nhận ông Trần Văn R1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Kim A phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí thửa đất như sau:

- Đông giáp phần còn lại thửa 880;
- Tây giáp đường rộng 4m + thửa 878 (nay là 2804);
- Nam giáp rạch Lý Hoàng;
- Bắc giáp phần còn lại thửa 880.

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Bà A được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang, bao gồm:

- Nhà bán kiên cố A2 kèo bê tông + gỗ tạp, vách tường chưa tô một mặt, mái phibro xi măng, nền xi măng diện tích 66,1m²;
- Nhà tạm mái phibro xi măng, nền đất, cột gỗ tạp, một vách nhờ, 75% vách thiếc + ván tạp diện tích 27,75m²;
- Chuồng trại cột gỗ, mái thiếc, vách lá, nền đất diện tích 14,3m²;
- Chuồng trại cột gỗ tạp, mái thiếc, không vách, nền đất diện tích 46,46m²;
- Nhà tắm dạng thô sơ, mái thiếc, vách thiếc, nền xi măng diện tích 2,25m²;
- Hồ nước 5,126m³;
- 03 cây dừa loại B1;
- 08 cây dừa loại C;
- 11 cây măng cầu xiêm loại B2;
- 02 cây măng cầu xiêm loại C;
- 01 cây xanh đường kính 10cm-20cm;
- 02 cây mai đường kính 2cm-5cm.

Ghi nhận bà A nghĩa vụ trả cho ông R1 giá trị tài sản trên đất là 96.977.951 đồng (chín mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm năm mươi một đồng).

Các bên thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị E về việc công nhận phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà E.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim Q về việc công nhận phần đất diện tích 866,2m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Kim Q.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Q và bà Nguyễn Thị E về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSĐĐ ngày 09/02/1998, được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho hộ bà Trần Thị Kim A, đối với thửa đất số 880, diện tích 2.772,0m², tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả 05 chỉ vàng 24k.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 11-13/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị E, bà Trần Thị Kim Q có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chưa đầy đủ chứng cứ. Thiếu sót này ảnh hưởng đến việc giải quyết đúng đắn vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, quan điểm của các Luật sư bảo vệ cho thấy, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, một trong các bị đơn là bà Nguyễn Thị E chết, Tòa án cấp phúc thẩm đã hoãn phiên tòa để xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà E theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà E được xác định gồm: bà Trần Thị R, ông Trần Văn R1, ông Trần Văn R2, ông Trần Văn R3, bà Trần Thị R4, bà Trần Thị Mỹ R5, bà Trần Thị Lệ R6, ông Trần Công R7, ông Trần Văn R8. Những người này đã ủy quyền cho bà Lê Thị Yên Chi tham gia tố tụng.

[2] Về nội R5:

[2.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, phía bị đơn gồm bà Trần Thị Kim Q và Nguyễn Thị E kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị công nhận cho bà Kim Q diện tích 866,2m²; công nhận cho bà E diện tích 810,1m² thuộc một phần thửa đất 880, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây (nay là huyện TP Đông) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSDĐ ngày 09/02/1998 cho hộ bà Trần Thị Kim A.

Đối với yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều trình bày thống nhất về nguồn gốc đất, theo đó: phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 880, tờ bản đồ số 2, loại đất ONT+CLN, tổng diện tích 2.772,0m² có nguồn gốc của ông nội bà Trần Thị Kim A, cũng là cha chồng của bà Nguyễn Thị E, ông nội bà Trần Thị Kim Q, ông nội anh Trần Văn R1 là ông Trần Văn Thơm.

Tuy nhiên, các bên không thống nhất về quá trình sử dụng đất: Phía nguyên đơn bà Trần Thị Kim A cho rằng cha bà là ông Trần Văn Bảy được ông Trần Văn Thơm cho thửa đất 880 từ sau năm 1975. Năm 1989, cha bà mất nên bà tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Đến năm 1997, bà làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà có thời gian đi làm ăn xa, khoảng từ năm 1991 đến 2006, lâu lâu mới về nên anh R1, ông Triệu là những người bà con ở gần kế bên qua sử dụng một phần thửa đất 880 thuộc quyền sử dụng của bà.

[2.2] Bị đơn Trần Thị Kim Q và Nguyễn Thị E thì cho rằng, ông Trần Văn Thơm cho cha bà Kim Q là Trần Văn Triệu, sinh năm 1928, mất năm 2012 một phần thửa đất 880, diện tích khoảng 900m²; cho ông Trần Văn Tám là chồng bà Nguyễn Thị E (cha ông Trần Văn R1) một phần thửa đất 880. Trước khi ông Triệu mất, ông có cho ông T là anh của bà A thuê một phần để cất nhà với giá 05 chỉ vàng 24k. Ông Tám mất bà E sử dụng và sau đó cho ông R1 cất nhà ở.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/12/2020 kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2020, thửa đất 880, tờ bản đồ số 2 có diện tích thực tế là 2.772m², trong đó phần đất tranh chấp có diện tích 1.676,3m², bao gồm: phần đất tranh chấp với bà Kim Q diện tích 866,2m² và phần đất tranh chấp với bà E diện tích 810,1m²; phần còn lại thửa 880 không tranh chấp có diện tích 1.095,7m².

[2.3] Trong khi đó, chứng cứ đã thu thập thể hiện, hai phần đất tranh chấp nêu trên đều thuộc một phần thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/02/1998 cho bà Trần Thị Kim A (bút lục 266). Cha bà A là Trần Văn Bảy và bà A đã cất nhà sử dụng thửa đất này từ sau năm 1975 đến nay. Quá trình sử dụng, bà A đã đi đăng ký kê khai là người đứng tên sổ mục kê ruộng đất lập ngày 04/12/1997 (bút lục 265). Căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 880 cho bà A cho thấy phần đất thửa 880 được cấp quyền sử dụng đất cho bà trên cơ sở Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/7/1997 (bút lục 266).

[2.4] Về phía các bị đơn đều cho rằng được ông Trần Văn Thơm cho từ trước giải phóng, đại diện của bà E cho rằng được ông Thơm là cha chồng cho từ năm 1960 cùng với các thửa đất khác. Ranh giới giữa phần đất bà A sử dụng và phần đất tranh chấp với bà Kim Q là một con xẻo (rạch nước nhỏ). Xét thấy, mặc dù bị đơn cho rằng giữa thửa đất 880 có một con xẻo chia ngang thửa đất, nhưng căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất này thì con xẻo là một phần của thửa đất 880, không phải là ranh giới giữa hai thửa đất. Tại Biên bản ghi lời khai bổ sung ngày 09/01/2020 (bút lục 173), bà E trình bày, vợ chồng bà được cha chồng cho đất từ năm 1976 và cho bao nhiêu bà không biết nhưng xác định là người quản lý phần đất tranh chấp. Như vậy, lời trình bày của bà E mâu thuẫn với lời trình bày của ông R1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà E về thời điểm sử dụng đất tranh chấp. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/02/2020 (bút lục 23), ông R1 trình bày, bà E được cho phần đất tranh chấp trước năm 1975. Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà E cho rằng, bà E sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1960. Như vậy, các bị đơn đều cho rằng mình là người được cho phần đất tranh chấp nhưng hoàn toàn không đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Trong khi đó, các bị đơn lại đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất phần đất khác được cho bởi ông Thơm, cùng thời điểm với việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của bà A đối với thửa đất 880. Cụ thể, bà E được cấp quyền sử dụng đất tổng cộng 15.459m² theo Giấy chứng nhận ngày 09/02/1998 (bút lục 160). Ông Triệu hoàn toàn không đi đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm ngày 09/02/1998, bà Kim Q chỉ đi đăng ký kê khai đối với phần đất thửa 320, diện tích 2.050m², loại đất lúa (theo xác minh ngày 23/9/2022 tại Ủy ban nhân dân xã TP). Đồng thời, quá trình bà A đăng ký, kê khai và được cấp quyền sử dụng đất hoàn toàn không có khiếu nại hay tranh chấp từ phía bà E, bà Kim Q cũng như ông Triệu.

[2.5] Đồng thời, căn cứ xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TP ngày 31/7/2019 (bút lục 123) và Biên bản xác minh ngày 23/9/2022; theo đó các văn bản này xác nhận: Bà A là người sử dụng thửa đất 880. Đồng thời, bà E, bà Kim Q, ông Triệu không phải là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp mà anh R1 mới là người cất nhà trên phần đất tranh chấp. Xác nhận này phù hợp với lời thừa nhận của các đại diện hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm là bà E không sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 810,1m² mà ông R1 sử dụng; bà Kim Q không sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 866,2m² mà ông T sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp của bà Kim Q xác định, do bà Kim Q ở chung hộ với ông Triệu nên xem như bà là người sử dụng phần đất tranh chấp này là không phù hợp. Hiện tại, ông Trần Văn T là anh ruột bà A là người sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 866,2m². Mặc dù, ông Trần Văn T là anh bà A có thỏa thuận thuê phần đất của cha bà Trần Thị Kim Q là ông Trần Văn Triệu theo Văn bản khế ước thế chấp thổ cư ngày 26/4/2001 (bút lục 203). Theo nội R5 văn bản này, ông Triệu thỏa thuận cho ông T cất nhà trên phần đất thổ cư với giá 05 chỉ vàng 24, nếu ông T chỉ cất nhà ở trong thời gian 03 năm thì ông Triệu sẽ trả lại 05 chỉ vàng 24, nếu ở trên 05 năm thì ông Triệu không phải trả số vàng này. Đồng thời ông Triệu đồng ý cho ông T, vợ con ông ở đến hết đời. Nếu di dời đi nơi khác thì trả lại đất cho ông Triệu, không được sang bán hay cho ai. Ông T trình bày đã giao 05 chỉ vàng 24k cho ông Triệu. Tuy nhiên, ông Triệu hoàn toàn không có quyền sử dụng đất tại thời điểm cho ông T thuê phần đất nói trên vì thời điểm này, bà A là người được cấp quyền sử dụng đất và đang sử dụng thửa đất 880. Việc bà A đi làm ăn xa không có nghĩa người khác được phép vào sử dụng phần đất trên. Trong khi đó, cha con bà A đã cất nhà và sử dụng thửa đất 880 từ trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/02/1997 (Biên bản xác minh ngày 23/9/2022). Quá trình sử dụng đã đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà A cũng là người thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định (bút lục 126-140).

[3] Từ những chứng cứ trên có đủ cơ sở xác định, phần đất tranh chấp có diện tích 1.676,3m², gồm phần đất tranh chấp với bà Kim Q diện tích 866,2m² và phần đất tranh chấp với bà E diện tích 810,1m² thuộc thửa 880, tờ bản đồ số 2, thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Trần Thị Kim A.

Tại đơn yêu cầu độc lập và tại phiên tòa, ông R1 yêu cầu, nếu xác định phần đất diện tích 810,1m² thuộc quyền sử dụng của bà A thì yêu cầu bà A hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho ông theo Biên bản định giá của Tòa án nhân dân huyện TP Đông. Bà A đồng ý với ý kiến của ông R1 nên ghi nhận.

Đối với tranh chấp với bà Kim Q diện tích 866,2m² đang được ông Trần Văn T sử dụng, bà Kim Q không trực tiếp sử dụng phần đất này nên bà A yêu cầu bà Kim Q trả là không chính xác. Bà A không yêu cầu ông T trả đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đồng thời, bà E không trực tiếp sử dụng phần đất

tranh chấp diện tích 810,1m² mà ông R1 đang sử dụng nên bà A yêu cầu bà E trả đất là không có cơ sở.

Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà A về việc buộc bà Kim Q trả lại phần đất tranh chấp diện tích 866,2m²; không chấp nhận yêu cầu của bà A về việc buộc bà E trả lại phần đất tranh chấp diện tích 810,1m²; Đồng thời, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/02/1998 cho bà A là có căn cứ.

Kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Phía bị đơn được miễn án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kim Q và bà Nguyễn Thị E.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 106, Điều 158, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 17, Điều 95, Điều 97, Điều 101, Điều 166, Điều 179 Luật đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A; Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn R1.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A về yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả lại phần đất diện tích 866,2m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim A về yêu cầu bà Nguyễn Thị E trả lại phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Ghi nhận ông Trần Văn R1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Kim A phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

Vị trí thửa đất như sau:

- Đông giáp phần còn lại thửa 880;
- Tây giáp đường rộng 4m + thửa 878 (nay là 2804);
- Nam giáp rạch Lý Hoàng;
- Bắc giáp phần còn lại thửa 880.

(Có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

Bà A được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa 880, tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang, bao gồm:

- Nhà bán kiên cố A2 kèo bê tông + gỗ tạp, vách tường chưa tô một mặt, mái phibro xi măng, nền xi măng diện tích 66,1m²;
- Nhà tạm mái phibro xi măng, nền đất, cột gỗ tạp, một vách nhờ, 75% vách thiếc + ván tạp diện tích 27,75m²;
- Chuồng trại cột gỗ, mái thiếc, vách lá, nền đất diện tích 14,3m²;
- Chuồng trại cột gỗ tạp, mái thiếc, không vách, nền đất diện tích 46,46m²;
- Nhà tắm dạng thô sơ, mái thiếc, vách thiếc, nền xi măng diện tích 2,25m²;
- Hồ nước 5,126m³;
- 03 cây dừa loại B1;
- 08 cây dừa loại C;
- 11 cây măng cầu xiêm loại B2;
- 02 cây măng cầu xiêm loại C;
- 01 cây xanh đường kính 10cm-20cm;
- 02 cây mai đường kính 2cm-5cm.

Ghi nhận bà A nghĩa vụ trả cho ông R1 giá trị tài sản trên đất là 96.977.951 đồng (chín mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm năm mươi mốt đồng).

Các bên thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị E về việc công nhận phần đất diện tích 810,1m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà E.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim Q về việc công nhận phần đất diện tích 866,2m², thuộc thửa đất số 880, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Kim Q.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim Q và bà Nguyễn Thị E về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317/QSĐĐ ngày 09/02/1998, được Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây cấp cho hộ bà Trần Thị Kim A đối với thửa đất số 880, diện tích 2.772,0m², tờ bản đồ số 2, tại ấp TX, xã TP, huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim Q trả 05 chỉ vàng 24k.

6. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Kim Q có nghĩa vụ trả cho bà A chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.197.561 đồng. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà E được xác định gồm: bà Trần Thị R, ông Trần Văn R1, ông Trần Văn R2, ông Trần Văn R3, bà Trần Thị R4, bà Trần Thị Mỹ R5, bà Trần Thị Lệ R6, ông Trần Công R7, ông Trần Văn R8 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.197.561 đồng.

- Về án phí:

Bà Trần Thị Kim A, ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị E, bà Trần Thị Kim Q, ông Trần Văn R1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 49297 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP Đông, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trần Thị Kim Q và bà Nguyễn Thị E không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 31bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công R8